

BỘ TÀI CHÍNH

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **6788**/BTC-THTK
V/v lấy ý kiến dự thảo Nghị định
thay thế Nghị định 27/2007/NĐ-
CP về giao dịch điện tử trong
hoạt động tài chính

Hà Nội, ngày **08** tháng **6** năm **2018**

PHÒNG LBN

Số: **2101**
N Ngày: **13/6/18** Kính gửi:

uyên: **KT**
HÒA
100
100

- Các Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam.

Thực hiện Chương trình công tác năm 2018 của Chính phủ, Bộ Tài chính đã xây dựng dự thảo Nghị định thay thế Nghị định 27/2007/NĐ-CP ngày 23/02/2007 của Chính phủ về giao dịch điện tử trong hoạt động tài chính và Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định này số 156/2016/NĐ-CP ngày 21/11/2016. Đến nay, Bộ Tài chính đã hoàn thiện dự thảo Nghị định.

Thực hiện Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015, Bộ Tài chính kính gửi Quý đơn vị dự thảo Nghị định về giao dịch điện tử trong hoạt động tài chính và các tài liệu kèm theo để đơn vị nghiên cứu và tham gia ý kiến.

Văn bản góp ý xin gửi về Bộ Tài chính, 28 Trần Hưng Đạo, Hà Nội trước ngày 25/6/2018.

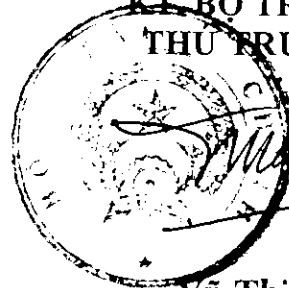
Thông tin liên hệ: Bùi Thị Thùy Duyên, Cục Tin học và Thống kê tài chính - Bộ Tài chính, điện thoại: 024.22202828 (ext 2072), di động: 0915061660, email: buithithuyduyen@mof.gov.vn.

Trân trọng cảm ơn sự phối hợp của quý đơn vị./.

Nơi nhận: **K**

- Như trên;
- Lưu: VT, THTK (90b).

**KT BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Vũ Thị Mai

So sánh Nghị định 27 và Dự thảo 2 Nghị định thay thế Nghị định 27

Hợp nhất ND 27/2007/ND-CP và ND 156/2016/ND-CP	Dự thảo ND thay thế ND 27 và ND 156
Điều 1. Phạm vi điều chỉnh	Điều 1. Phạm vi điều chỉnh
Nghị định này quy định về giao dịch điện tử trong hoạt động tài chính.	1. Nghị định này quy định về giao dịch điện tử giữa các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong hoạt động tài chính, bao gồm: ngân sách nhà nước, ngân quỹ nhà nước, thuế, phí, lệ phí, thu khác của ngân sách nhà nước, dự trữ nhà nước, tài sản công, các quỹ tài chính nhà nước, đầu tư tài chính, tài chính doanh nghiệp, tài chính hợp tác xã, hải quan, kế toán, kiểm toán độc lập, kiểm toán nội bộ, quản lý nhà nước về giá, chứng khoán, dịch vụ tài chính, dịch vụ kế toán, dịch vụ kiểm toán, kinh doanh bảo hiểm.
Điều 11. Các giao dịch điện tử trong hoạt động tài chính	Điều 2. Đối tượng áp dụng
<p>1. Giao dịch điện tử trong các loại hoạt động nghiệp vụ: ngân sách nhà nước, thuế, hải quan, kho bạc, chứng khoán, kế toán, kiểm toán.</p> <p>2. Giao dịch điện tử trong hoạt động tài chính khác theo quy định của pháp luật về quản lý tài chính.</p>	<p>1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân là chủ quản hệ thống thông tin phục vụ giao dịch điện tử trong hoạt động tài chính.</p> <p>2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia thực hiện giao dịch điện tử trong hoạt động tài chính.</p> <p>3. Cơ quan, tổ chức có thẩm quyền thanh tra, kiểm tra hoạt động tài chính.</p> <p>4. Cơ quan, tổ chức có nhu cầu tra cứu, xác minh thông tin về giao dịch điện tử trong hoạt động tài chính của cơ quan, tổ chức, cá nhân khác trong phạm vi pháp luật cho phép.</p>
Điều 2. Đối tượng áp dụng	Điều 3. Giải thích từ ngữ
Nghị định này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân lựa chọn sử dụng giao dịch điện tử trong hoạt động tài chính.	Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:
Điều 3. Giải thích từ ngữ	Điều 3. Giải thích từ ngữ
Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:	Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

Sơ sánh Nghị định 27 và Dự thảo 2 Nghị định thay thế Nghị định 27

Hợp nhất ND 27/2007/ND-CP và ND 156/2016/ND-CP	Dự thảo ND thay thế ND 27 và ND 156
<p>1. “Chứng từ điện tử” là thông tin được tạo ra, gửi đi, nhận và lưu trữ bằng phương tiện điện tử trong hoạt động tài chính. Chứng từ điện tử là một hình thức của thông điệp dữ liệu, bao gồm: chứng từ kế toán điện tử; chứng từ thu, chi ngân sách điện tử; thông tin khai và thực hiện thủ tục hải quan điện tử; thông tin khai và thực hiện thủ tục thuế điện tử; chứng từ giao dịch chứng khoán điện tử; báo cáo tài chính điện tử; báo cáo quyết toán điện tử và các loại chứng từ điện tử khác phù hợp với từng loại giao dịch theo quy định của pháp luật.</p> <p>2. “Cơ quan tài chính” là cơ quan quản lý nhà nước về tài chính.</p> <p>3. Hủy chứng từ điện tử là làm cho chứng từ đó không có giá trị sử dụng.</p> <p>4. Tiêu hủy chứng từ điện tử là làm cho chứng từ điện tử không thể cập và tham chiếu đến thông tin chứa trong nó.</p> <p>5. Tổ chức cung cấp dịch vụ giá trị gia tăng về giao dịch điện tử trong hoạt động tài chính là loại hình doanh nghiệp kinh doanh có điều kiện và cung cấp dịch vụ làm tăng thêm giá trị sử dụng chứng từ điện tử của người sử dụng bằng cách hoàn thiện loại hình hoặc nội dung thông tin hoặc cung cấp khả năng lưu trữ, khôi phục thông tin đó.</p>	<p>1. “Chứng từ điện tử trong hoạt động tài chính” (gọi tắt là “chứng từ điện tử”) là thông tin được tạo ra, gửi đi, nhận và lưu trữ bằng phương tiện điện tử trong hoạt động tài chính. Chứng từ điện tử là một hình thức của thông điệp dữ liệu, bao gồm: chứng từ, báo cáo, hợp đồng, thỏa thuận, thông tin thực hiện thủ tục hành chính theo quy định của pháp luật chuyên ngành ở dạng điện tử; thư điện tử, dữ liệu điện tử hoặc tập tin trao đổi giữa các chủ thể tham gia giao dịch điện tử trong hoạt động tài chính.</p> <p>2. “Người khởi tạo chứng từ điện tử”: theo quy định về người khởi tạo thông điệp dữ liệu tại Điều 16 Luật Giao dịch điện tử.</p> <p>3. “Chủ quản hệ thống thông tin phục vụ giao dịch điện tử trong hoạt động tài chính”: Cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền quản lý trực tiếp đối với hệ thống thông tin được cung cấp, sử dụng để thực hiện giao dịch điện tử trong hoạt động tài chính.</p> <p>4. “Cơ quan tài chính” là một trong các cơ quan sau:</p> <p>a) Bộ Tài chính;</p> <p>b) Các cơ quan, đơn vị thuộc, trực thuộc Bộ Tài chính (Vụ, Cục, Tổng cục và tương đương) có chức năng giúp Bộ trưởng Bộ Tài chính thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước trong các ngành, lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ.</p> <p>c) Sở Tài chính các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.</p> <p>5. “Bộ, cơ quan liên quan đến giao dịch điện tử trong hoạt động tài chính”: Bộ, cơ quan sử dụng dịch vụ công của cơ quan tài chính hoặc có trách nhiệm phối hợp với cơ quan tài chính trong việc thực hiện các dịch vụ công một cửa; cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra cơ quan, tổ chức, cá nhân trong hoạt động tài chính.</p> <p>6. “Dịch vụ người trung gian trong giao dịch điện tử trong hoạt</p>

So sánh Nghị định 27 và Dự thảo 2 Nghị định thay thế Nghị định 27

<p style="text-align: center;">Hợp nhất ND 27/2007/ND-CP và ND 156/2016/ND-CP</p>	<p style="text-align: center;">Dự thảo ND thay thế ND 27 và ND 156</p>
<p>Điều 4. Nguyên tắc giao dịch điện tử trong hoạt động tài chính</p> <p>1. Các bên tham gia giao dịch điện tử trong hoạt động tài chính phải thực hiện đúng nguyên tắc quy định tại Điều 5 của Luật Giao dịch điện tử và các quy định khác của pháp luật về quản lý tài chính có liên quan. Đối với các giao dịch điện tử trong hoạt động nghiệp vụ của nội bộ các cơ quan tài chính và giữa tổ chức, cá nhân với cơ quan tài chính, các bên tham gia phải thực hiện theo quy định tại Điều 40 của Luật Giao dịch điện tử.</p> <p>2. Tổ chức, cá nhân khi tham gia giao dịch điện tử trong hoạt</p>	<p>động tài chính”: Dịch vụ đại diện (một phần hoặc toàn bộ) cho cơ quan, tổ chức, cá nhân khác thực hiện việc gửi; nhận; lưu trữ; hỗ trợ khởi tạo, xử lý chứng từ điện tử; xác nhận việc thực hiện giao dịch điện tử của các bên tham gia giao dịch điện tử.</p> <p>7. “Xác thực”: Việc xác minh trên hệ thống thông tin nhằm đảm bảo người đang thực hiện giao dịch điện tử chính là người được thực hiện giao dịch này hoặc thực hiện việc kiểm tra chữ ký số trên chứng từ điện tử theo quy định của pháp luật về chứng thực chữ ký số.</p> <p>8. “Mã xác thực”: Chuỗi Ký tự (chữ số, chữ cái, dấu, ký tự đặc biệt) được hệ thống thông tin tạo ra hoặc ghi nhận để gắn với người thực hiện giao dịch điện tử tại mỗi lần thực hiện giao dịch nhằm phục vụ việc xác thực.</p> <p>9. “Mã định danh của chứng từ điện tử”: Mã vạch hoặc chuỗi ký tự gắn với chứng từ điện tử để xác định duy nhất chứng từ điện tử trên hệ thống thông tin, phục vụ cho việc truy vấn thông tin về chứng từ điện tử.</p> <p>Điều 4. Nguyên tắc giao dịch điện tử trong hoạt động tài chính</p> <p>1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia giao dịch điện tử trong hoạt động tài chính phải tuân thủ các nguyên tắc quy định tại Điều 5 của Luật Giao dịch điện tử; quy định của pháp luật về quản lý chuyên ngành các lĩnh vực thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định này; quy định của pháp luật về an toàn thông tin mạng.</p> <p>2. Giao dịch điện tử trong hoạt động tài chính thuộc thủ tục hành chính phải tuân thủ quy định của pháp luật về thủ tục hành chính và dịch vụ công trực tuyến.</p>

So sánh Nghị định 27 và Dự thảo 2 Nghị định thay thế Nghị định 27

<p style="text-align: center;">Hợp nhất ND 27/2007/ND-CP và ND 156/2016/ND-CP</p>	<p style="text-align: center;">Dự thảo ND thay thế ND 27 và ND 156</p>
<p>đồng tài chính có nội dung thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Tài chính thì phải tuân theo các quy định kỹ thuật nghiệp vụ do Bộ Tài chính ban hành.</p>	<p>3. Việc sử dụng chứng thư số và chữ ký số trong giao dịch điện tử trong hoạt động tài chính phải tuân thủ quy định của pháp luật về chữ ký số và dịch vụ chứng thực chữ ký số.</p> <p>4. Trường hợp giao dịch điện tử trong hoạt động tài chính thuộc phạm vi chịu ràng buộc bởi các điều ước quốc tế mà Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có nội dung không thống nhất với quy định tại Nghị định này thì ưu tiên thực hiện theo điều ước quốc tế đó.</p>
<p>Điều 5. Giá trị pháp lý của chứng từ điện tử</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Hình thức thể hiện, việc gửi, nhận, lưu trữ và giá trị pháp lý của chứng từ điện tử được thực hiện theo Luật Giao dịch điện tử. 2. Chứng từ điện tử trong hoạt động tài chính phải đáp ứng đủ các yêu cầu về quản lý Nhà nước, phù hợp với quy định của pháp luật đối với các chuyên ngành và tài chính. 3. Chứng từ điện tử phải có đủ chữ ký điện tử của những người có trách nhiệm ký chứng từ điện tử. 4. Trường hợp chứng từ điện tử chỉ có chữ ký của người có thẩm quyền thì hệ thống tin phải có khả năng nhận biết và xác nhận việc đã xử lý của những người có trách nhiệm theo quy định của pháp luật trong quá trình luân chuyển chứng từ điện tử đến người ký cuối cùng. 	<p>Điều 5. Giá trị pháp lý của chứng từ điện tử</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Hình thức thể hiện, việc lưu trữ, gửi, nhận và giá trị pháp lý của chứng từ điện tử được thực hiện theo Luật Giao dịch điện tử. 2. Chứng từ điện tử có giá trị như bản gốc theo Điều 13 Luật Giao dịch điện tử khi thực hiện một trong các biện pháp sau: <ol style="list-style-type: none"> a) Người khởi tạo chứng từ điện tử ký chứng từ điện tử bằng chữ ký số do tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số hợp pháp cấp. b) Hệ thống thông tin có biện pháp: bảo đảm toàn vẹn chứng từ điện tử trong quá trình truyền gửi, lưu trữ trên hệ thống (trong trường hợp không áp dụng chữ ký số cho chứng từ điện tử); ghi nhận người khởi tạo chứng từ điện tử; áp dụng một trong các biện pháp sau để xác thực người khởi tạo chứng từ điện tử: xác thực bằng chứng thư số, xác thực bằng sinh trắc học, xác thực từ hai yếu tố trở lên trong đó có yếu tố là mã xác thực dùng một lần hoặc mã xác thực ngẫu nhiên. c) Biện pháp khác mà các bên tham gia giao dịch thống nhất lựa chọn, đảm bảo tính toàn vẹn của dữ liệu, tính xác thực, tính chống chối bỏ, phù hợp với quy định của Luật Giao dịch điện tử.

Sơ so sánh Nghị định 27 và Dự thảo 2 Nghị định thay thế Nghị định 27

Hợp nhất ND 27/2007/ND-CP và ND 156/2016/ND-CP	Dự thảo ND thay thế ND 27 và ND 156
<p>Điều 14. Sử dụng chữ ký số (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định 156/2016/ND-CP)</p> <p>1. Các loại chứng thư số được sử dụng để ký số trong hoạt động tài chính giữa tổ chức, cá nhân với cơ quan tài chính: chứng thư số được cấp bởi tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng; chứng thư số được cấp bởi tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng phục vụ các cơ quan thuộc hệ thống chính trị; <i>chứng thư số nước ngoài được công nhận; chứng thư số nước ngoài được chấp nhận tại Việt Nam; chứng thư số nước ngoài được chấp nhận trong giao dịch quốc tế.</i></p> <p>Điều kiện, phạm vi và đối tượng sử dụng đối với từng loại chứng thư số trong hoạt động tài chính phải tuân theo quy định của pháp luật về chữ ký số và dịch vụ chứng thực chữ ký số.</p> <p>2. Cơ quan tài chính tham gia giao dịch điện tử có ràng buộc bởi điều ước quốc tế về chữ ký số mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên thì phải thực hiện theo điều ước quốc tế đó.</p> <p>3. Bộ Tài chính quy định cụ thể các giao dịch điện tử trong hoạt động tài chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ tài chính bắt buộc phải sử dụng chữ ký số.</p>	<p>Điều 6. Sử dụng chữ ký số</p> <p>1. Các loại chứng thư số được sử dụng để ký số trong hoạt động tài chính giữa tổ chức, cá nhân với cơ quan tài chính: chứng thư số được cấp bởi tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng; chứng thư số được cấp bởi tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng Chính phủ; chứng thư số nước ngoài được công nhận tại Việt Nam.</p> <p>2. Dài điện theo pháp luật của cơ quan, tổ chức sử dụng hệ thống thông tin để ký số tự động trên chứng từ điện tử chịu trách nhiệm trước pháp luật đối với chứng từ điện tử được ký số tự động.</p> <p>3. Bộ Tài chính quy định cụ thể các giao dịch điện tử trong hoạt động tài chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Tài chính bắt buộc phải sử dụng chữ ký số.</p>
<p>Điều 6. Mã hóa chứng từ điện tử</p> <p>Tổ chức, cá nhân được lựa chọn áp dụng hình thức, công cụ mã hóa chứng từ điện tử. Việc mã hóa chứng từ điện tử được thực hiện theo quy định của pháp luật.</p>	<p>Quy định về mã hóa chứng từ điện tử tại Nghị định 27 không có nội dung cụ thể, vì vậy đề xuất bỏ quy định này.</p>
<p>Điều 7. Chuyển từ chứng từ điện tử sang chứng từ giấy và ngược lại</p> <p>1. Khi cần thiết, chứng từ điện tử có thể chuyển sang chứng từ</p>	<p>Điều 7. Chuyển từ chứng từ giấy sang chứng từ điện tử</p> <p>1. Khi cần thiết, chứng từ giấy có thể chuyển sang chứng từ điện tử theo các phương thức sau:</p>

Sơ sánh Nghị định 27 và Dự thảo 2 Nghị định thay thế Nghị định 27

<p>Hợp nhất ND 27/2007/ND-CP và ND 156/2016/ND-CP</p>	<p>Dự thảo ND thay thế ND 27 và ND 156</p>
<p>giấy, nhưng phải đáp ứng đủ các điều kiện sau:</p> <p>a) Phần ảnh toàn vẹn nội dung của chứng từ điện tử;</p> <p>b) Có ký hiệu riêng xác nhận đã được chuyển đổi từ chứng từ điện tử sang chứng từ giấy;</p> <p>c) Có chữ ký và họ tên của người thực hiện chuyển từ chứng từ điện tử sang chứng từ giấy.</p> <p>2. Khi cần thiết, chứng từ giấy có thể chuyển sang chứng từ điện tử, nhưng phải đáp ứng đủ các điều kiện sau:</p> <p>a) Phần ảnh toàn vẹn nội dung của chứng từ giấy;</p> <p>b) Có ký hiệu riêng xác nhận đã được chuyển từ chứng từ giấy sang chứng từ điện tử;</p> <p>c) Có chữ ký và họ tên của người thực hiện chuyển từ chứng từ giấy sang chứng từ điện tử.</p> <p>3. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định giá trị pháp lý của các chứng từ điện tử chuyển sang chứng từ giấy và ngược lại cho từng loại hoạt động tài chính được quy định tại Điều 11 Nghị định này.</p>	<p>a) Chứng từ giấy được chuyển thành điện tử bằng hình thức sao chụp và chuyển thành tệp tin trên hệ thống thông tin.</p> <p>b) Nội dung của chứng từ giấy được nhận điện và chuyển đổi thành dữ liệu để lưu vào hệ thống thông tin.</p> <p>2. Chứng từ giấy khi chuyển thành chứng từ điện tử phải đáp ứng các điều kiện sau:</p> <p>a) Phần ảnh đầy đủ nội dung của chứng từ giấy;</p> <p>b) Cả nhân hoặc cơ quan, tổ chức thực hiện (hoặc chịu trách nhiệm về) việc chuyển đổi chứng từ giấy thành chứng từ điện tử ký số trên chứng từ sau khi được chuyển đổi từ chứng từ giấy hoặc được xác thực bằng một trong các biện pháp xác thực quy định tại điểm b khoản 2 Điều 5 của Nghị định này.</p> <p>Điều 8. Chuyển từ chứng từ điện tử sang chứng từ giấy</p> <p>1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có thể in chứng từ điện tử do cơ quan, tổ chức, cá nhân đó khởi tạo và chủ quản hệ thống thông tin có thể in chứng từ điện tử do cơ quan, tổ chức, cá nhân do mình quản lý từ hệ thống thông tin để lưu trữ, đối chiếu thông tin hoặc xuất trình cho cơ quan có thẩm quyền kiểm tra thông tin về chứng từ hoặc cung cấp cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có nhu cầu tra cứu, xác minh thông tin trong phạm vi quy định của pháp luật.</p> <p>2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có thể yêu cầu chủ quản hệ thống thông tin xác nhận việc thực hiện giao dịch điện tử dưới dạng giấy để xuất trình cho cơ quan có thẩm quyền kiểm tra thông tin về chứng từ hoặc cung cấp cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có nhu cầu tra cứu, xác minh thông tin trong phạm vi quy định của pháp luật.</p> <p>3. Chứng từ điện tử khi được chuyển đổi sang chứng từ giấy</p>

Sơ sánh Nghị định 27 và Dự thảo 2 Nghị định thay thế Nghị định 27

Hợp nhất ND 27/2007/ND-CP và ND 156/2016/ND-CP

Dự thảo ND thay thế ND 27 và ND 156

phải đáp ứng các điều kiện sau:

- a) Phán ảnh đầy đủ, chính xác nội dung của chứng từ điện tử;
- b) Có thông tin thể hiện chứng từ đã được xử lý trên hệ thống thông tin và tên của hệ thống thông tin hoặc tên của chủ quản hệ thống thông tin;
- c) Có mã định danh của chứng từ điện tử để phục vụ việc tra cứu, xác minh thông tin hoặc có họ tên, chữ ký của người thực hiện chuyển đổi và con dấu của cơ quan, tổ chức thực hiện việc chuyển đổi.

Điều 8. Hủy và tiêu hủy chứng từ điện tử

1. Chứng từ điện tử chỉ được hủy khi có sự đồng ý và xác nhận của các bên tham gia giao dịch, trừ trường hợp pháp luật chuyên ngành có quy định khác; việc hủy chứng từ điện tử có hiệu lực theo đúng thời hạn do các bên tham gia đã thoả thuận. Chứng từ điện tử đã hủy phải được lưu trữ phục vụ việc tra cứu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
2. Chứng từ điện tử đã hết thời hạn lưu trữ theo quy định, nếu không có quyết định khác của cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì được phép tiêu hủy. Việc tiêu hủy chứng từ điện tử không được làm ảnh hưởng đến tính toàn vẹn của các chứng từ điện tử chưa tiêu hủy và phải bảo đảm sự hoạt động bình thường của hệ thống thông tin.

Điều 9. Hủy hiệu lực của chứng từ điện tử

1. Hủy hiệu lực của chứng từ điện tử là làm cho chứng từ đó không có giá trị sử dụng.
2. Chứng từ điện tử bị hủy hiệu lực theo một trong các điều kiện sau:
 - a) Chứng từ bị hủy theo quy trình, quy định của đơn vị khởi tạo, xử lý chứng từ trên cơ sở tuân thủ các quy định của pháp luật về quản lý chuyên ngành.
 - b) Chứng từ bị hủy trên cơ sở đồng ý và xác nhận của các bên tham gia giao dịch. Xác nhận này được thể hiện bằng một trong các cách sau:
 - Văn bản có chữ ký của các bên tham gia giao dịch hoặc đại diện được ủy quyền của các bên tham gia giao dịch (nếu là văn bản điện tử thì áp dụng quy định về giá trị pháp lý theo Điều 5 của Nghị định này).
 - Đề nghị hủy chứng từ của một bên tham gia giao dịch và chấp nhận hủy chứng từ của (các) bên còn lại, dưới hình thức thư điện tử được gửi từ địa chỉ thư điện tử đã đăng ký của các bên tham

Sơ sánh Nghị định 27 và Dự thảo 2 Nghị định thay thế Nghị định 27

<p style="text-align: center;">Hợp nhất ND 27/2007/NĐ-CP và ND 156/2016/NĐ-CP</p>	<p style="text-align: center;">Dự thảo ND thay thế ND 27 và ND 156</p>
<p>Điều 9. Niêm phong, tạm giữ, tịch thu chứng từ điện tử</p> <p>1. Chứng từ điện tử bị niêm phong, tạm giữ, tịch thu phải theo đúng quy định của pháp luật.</p> <p>2. Việc niêm phong, tạm giữ, tịch thu chứng từ điện tử phải bảo đảm:</p> <p>a) Tính toàn vẹn của thông tin trong quá trình niêm phong, tạm giữ, tịch thu;</p> <p>b) Không làm ảnh hưởng đến hoạt động bình thường của hệ</p>	<p>gia giao dịch hoặc thông điệp dữ liệu được tạo trên cùng hệ thống thông tin khởi tạo hoặc lưu trữ chứng từ điện tử, được xác thực bằng một trong các biện pháp được chấp nhận áp dụng cho chứng từ điện tử quy định tại Điều 5 của Nghị định này.</p> <p>3. Chứng từ điện tử đã hủy hiệu lực phải được đánh dấu và ghi nhận thời điểm hủy hiệu lực trên hệ thống thông tin.</p> <p>4. Chứng từ điện tử đã hủy hiệu lực phải được lưu trữ phục vụ việc tra cứu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo thời hạn lưu trữ quy định tại pháp luật và quản lý chuyên ngành tương ứng.</p> <p>Điều 10. Tiêu hủy chứng từ điện tử</p> <p>1. Tiêu hủy chứng từ điện tử là làm cho chứng từ điện tử không thể truy cập và tham chiếu đến thông tin chứa trong chứng từ điện tử.</p> <p>2. Chứng từ điện tử đã hết thời hạn lưu trữ theo quy định về quản lý chuyên ngành tương ứng, nếu không có quyết định khác của cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì được phép tiêu hủy. Việc tiêu hủy chứng từ điện tử không được làm ảnh hưởng đến tính toàn vẹn của các chứng từ điện tử chưa tiêu hủy và phải bảo đảm sự hoạt động bình thường của hệ thống thông tin.</p> <p>Điều 11. Niêm phong chứng từ điện tử</p> <p>1. Việc niêm phong chứng từ điện tử phải bảo đảm:</p> <p>a) Tính toàn vẹn của thông tin trong quá trình niêm phong;</p> <p>b) Không làm ảnh hưởng đến hoạt động bình thường của hệ thống thông tin và hoạt động sản xuất, kinh doanh của tổ chức, cá nhân;</p> <p>c) Có thể khôi phục toàn vẹn chứng từ điện tử bị niêm phong</p>

Sơ sánh Nghị định 27 và Dự thảo 2 Nghị định thay thế Nghị định 27

<p style="text-align: center;">Hợp nhất ND 27/2007/ND-CP và ND 156/2016/ND-CP</p>	<p style="text-align: center;">Dự thảo ND thay thế ND 27 và ND 156</p>
<p>thông tin và sản xuất, kinh doanh của tổ chức, cá nhân;</p> <p>c) Có thể khởi phục toàn vẹn chứng từ điện tử bị niêm phong, tạm giữ, tịch thu tại hệ thống của tổ chức, cá nhân sau thời hạn niêm phong, tạm giữ, tịch thu;</p> <p>d) Xác định được việc truy cập, thay đổi nội dung của chứng từ điện tử bị niêm phong, tạm giữ, tịch thu.</p> <p>3. Sau khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định và thực hiện các biện pháp niêm phong, tạm giữ, tịch thu chứng từ điện tử thì tổ chức, cá nhân không được phép khai thác, sử dụng, sửa đổi chứng từ điện tử này trong hệ thống thông tin của mình để giao dịch hoặc sử dụng cho mục đích khác.</p> <p>4. Nghiêm cấm mọi hình thức thâm nhập, khai thác, sao chép, sửa chữa hoặc sử dụng chứng từ điện tử khi đã bị niêm phong, tạm giữ, tịch thu.</p>	<p>tại hệ thống của tổ chức, cá nhân sau thời hạn niêm phong;</p> <p>d) Xác định được việc truy cập, thay đổi nội dung của chứng từ điện tử bị niêm phong.</p> <p>2. Sau khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định và thực hiện các biện pháp niêm phong thì tổ chức, cá nhân không được phép thâm nhập, khai thác, sao chép, sửa đổi hoặc sử dụng chứng từ điện tử này trong hệ thống thông tin của mình để giao dịch hoặc sử dụng cho mục đích khác.</p>
<p style="text-align: center;">Điều 10. Sử dụng hệ thống thông tin tự động</p> <p>1. Chứng từ điện tử được gửi, nhận và xử lý giữa cá nhân với hệ thống thông tin tự động hoặc giữa các hệ thống thông tin tự động với nhau không bị phụ nhận giá trị pháp lý.</p> <p>2. Tổ chức, cá nhân chịu toàn bộ trách nhiệm trong việc sử dụng hệ thống thông tin tự động trong các hoạt động tài chính của mình.</p>	<p style="text-align: center;">Điều 12. Quy định đối với hệ thống thông tin</p> <p>1. Hệ thống thông tin phục vụ giao dịch điện tử trong hoạt động tài chính phải được đảm bảo chính xác về thời gian: phải sử dụng hoặc được đồng bộ thời gian với nguồn thời gian chuẩn theo quy định của pháp luật. Khuyến khích sử dụng dịch vụ cấp dấu thời gian của tổ chức được cung cấp dịch vụ này theo quy định của pháp luật về chữ ký số và chứng thực chữ ký số đối với các loại chứng từ mà thời gian khởi tạo hoặc xử lý chứng từ bị ràng buộc bởi các văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành, có thể gây tranh chấp về lợi ích, pháp lý giữa các bên tham gia giao dịch.</p> <p>2. Hệ thống thông tin phục vụ khởi tạo, xử lý chứng từ điện tử phải có tính năng chuyển đổi chứng từ điện tử sang chứng từ giấy để phục vụ các mục đích quy định tại khoản 2 Điều 8 của Nghị định</p>

So sánh Nghị định 27 và Dự thảo 2 Nghị định thay thế Nghị định 27

Hợp nhất ND 27/2007/ND-CP và ND 156/2016/ND-CP	Dự thảo ND thay thế ND 27 và ND 156
	<p>này.</p> <p>3. Hệ thống thông tin phải có khả năng lưu trữ chứng từ điện tử theo thời gian quy định của pháp luật về quản lý chuyên ngành tương ứng hoặc cung cấp khả năng truy xuất tới chứng từ điện tử được lưu trữ tại hệ thống lưu trữ tách rời với hệ thống thông tin.</p> <p>Trường hợp hệ thống thông tin được nâng cấp hoặc thay đổi công nghệ, chủ quản hệ thống có trách nhiệm cung cấp khả năng truy xuất tới các chứng từ điện tử được khởi tạo hoặc lưu trữ trên hệ thống trước thời điểm nâng cấp hoặc thay đổi công nghệ.</p>
	<p>Điều 13. Bảo đảm an toàn trong giao dịch điện tử trong hoạt động tài chính</p> <p>1. Chủ quản hệ thống thông tin phục vụ giao dịch điện tử trong hoạt động tài chính nếu thực hiện việc thu thập thông tin cá nhân của người tham gia giao dịch phải tuân thủ Luật an toàn thông tin mạng và các quy định pháp luật liên quan về bảo vệ thông tin cá nhân.</p> <p>2. Chủ quản hệ thống thông tin phục vụ giao dịch điện tử trong hoạt động tài chính phải đảm bảo an toàn, bảo mật cho hệ thống và giao dịch của người tham gia giao dịch, tối thiểu áp dụng các biện pháp sau:</p> <p>a) Xác định cấp độ an toàn của hệ thống thông tin theo quy định của Luật An toàn thông tin mạng và Nghị định 85/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ về bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ. Trường hợp chủ quản hệ thống thông tin là các tổ chức không thuộc nhà nước thì chỉ xác định cấp độ an toàn của hệ thống và trang bị các biện pháp bảo vệ cho hệ thống tối thiểu đáp ứng các yêu cầu đối với cấp độ tương ứng theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông, không bắt buộc phải làm thủ tục thẩm</p>

So sánh Nghị định 27 và Dự thảo 2 Nghị định thay thế Nghị định 27

Hợp nhất ND 27/2007/ND-CP và ND 156/2016/ND-CP	Dự thảo ND thay thế ND 27 và ND 156
	<p>định, phê duyệt hồ sơ cấp độ.</p> <p>b) Kết nối từ cơ quan, tổ chức, cá nhân tới hệ thống thông tin phải được mã hóa. Website phục vụ giao dịch điện tử trong hoạt động tài chính phải sử dụng chứng thư số cho website để bảo mật thông tin trên đường truyền và không bị giả mạo website. Chứng thư số cho website phải tuân thủ quy định của pháp luật về chữ ký số và dịch vụ chứng thực chữ ký số.</p> <p>c) Việc kết nối trao đổi chứng từ điện tử giữa các hệ thống thông tin phải có biện pháp bảo đảm tính xác thực và toàn vẹn của chứng từ điện tử. Khuyến khích sử dụng chữ ký số cho mục đích này.</p> <p>3. Khuyến khích chủ quản hệ thống tin áp dụng các tiêu chuẩn về an toàn thông tin của Việt Nam và thế giới; thuê các đơn vị được cấp phép thực hiện dịch vụ đánh giá an toàn thông tin để đánh giá biện pháp bảo đảm toàn vẹn chứng từ điện tử và tính an toàn, bảo mật của hệ thống thông tin.</p>
	<p>Điều 14. Sử dụng dịch vụ người trung gian trong giao dịch điện tử</p> <p>1. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin trên mạng viễn thông di động; mạng Internet; doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ chứng thực chữ ký số được cung cấp dịch vụ người trung gian trong giao dịch điện tử trong hoạt động tài chính.</p> <p>2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân được lựa chọn doanh nghiệp cung cấp dịch vụ người trung gian phù hợp với nhu cầu của mình trong việc thực hiện giao dịch điện tử trong hoạt động tài chính.</p> <p>3. Cơ quan, tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ người trung gian và doanh nghiệp cung cấp dịch vụ người trung gian phải ký thỏa</p>

So sánh Nghị định 27 và Dự thảo 2 Nghị định thay thế Nghị định 27

Hợp nhất ND 27/2007/NĐ-CP và ND 156/2016/NĐ-CP	Dự thảo ND thay thế ND 27 và ND 156
<p style="text-align: center;">Điều 19. Thanh tra, kiểm tra</p> <p>1. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền có trách nhiệm thanh tra, kiểm tra, kịp thời phát hiện và xử lý các vi phạm về giao dịch điện tử trong hoạt động tài chính.</p> <p>2. Tổ chức, cá nhân tham gia giao dịch điện tử trong hoạt động tài chính chịu sự thanh tra, kiểm tra của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều này.</p> <p>3. Việc thanh tra đối với tổ chức, cá nhân tham gia giao dịch điện tử trong hoạt động tài chính được thực hiện theo quy định của pháp luật.</p>	<p>thuận hoặc hợp đồng quy định trách nhiệm, quyền hạn của mỗi bên (trong khuôn khổ pháp luật cho phép).</p> <p style="text-align: center;">Điều 15. Kiểm tra giao dịch điện tử trong hoạt động tài chính</p> <p>1. Các cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra theo pháp luật về quản lý chuyên ngành các lĩnh vực thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định này khi có nhu cầu kiểm tra thông tin về giao dịch điện tử của cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện việc kiểm tra theo các cách sau:</p> <p>a) Sử dụng bản xác nhận điện tử về kết quả thực hiện giao dịch điện tử do chủ quản hệ thống thông tin gửi cơ quan, tổ chức, cá nhân dưới dạng tệp tin hoặc thư điện tử.</p> <p>b) Kiểm tra tại chỗ thông qua việc quan sát trên hệ thống thông tin kết quả truy vấn thông tin do cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện; hoặc truy cập hệ thống thông tin bằng tài khoản do chủ quản hệ thống thông tin cung cấp trong trường hợp việc tạo tài khoản này đáp ứng yêu cầu về bảo đảm an toàn thông tin, dữ liệu của chủ quản hệ thống thông tin theo quy định của pháp luật.</p> <p>c) Sử dụng tính năng truy vấn (hỏi/đáp) thông tin về chứng từ điện tử bằng phương tiện điện tử do chủ quản hệ thống thông tin cung cấp.</p> <p>d) Sử dụng văn bản xác nhận của chủ quản hệ thống thông tin về việc cơ quan, tổ chức, cá nhân đã hoàn thành hoạt động liên quan đến giao dịch điện tử mà cơ quan, tổ chức, cá nhân đó đã thực hiện; nghĩa vụ nộp thuế, dịch vụ công đã thực hiện tại cơ quan tài chính.</p> <p>2. Cơ quan kiểm tra, thanh tra chỉ được yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân xuất trình bằng chứng cho việc thực hiện giao dịch</p>

Sơ sánh Nghị định 27 và Dự thảo 2 Nghị định thay thế Nghị định 27

<p>Hợp nhất ND 27/2007/ND-CP và ND 156/2016/ND-CP</p>	<p style="text-align: center;">Dự thảo ND thay thế ND 27 và ND 156</p>
	<p>điện tử dưới dạng văn bản xác nhận của chủ quản hệ thống thông tin về giao dịch điện tử đã thực hiện trong trường hợp không thực hiện được việc kiểm tra theo một trong các cách thức quy định tại khoản 1 Điều này.</p>
	<p>Điều 16. Trách nhiệm của chủ quản hệ thống thông tin</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Tuân thủ các quy định liên quan của Nghị định này. 2. Tổ chức hỗ trợ việc thực hiện giao dịch trên hệ thống thông tin thông qua một hoặc kết hợp hỗ trợ theo một số cách thức sau: trực tiếp, qua điện thoại, qua thư điện tử, trang thông tin điện tử và các công nghệ khác. 3. Cung cấp thông tin về giao dịch điện tử về giao dịch điện tử trong hoạt động tài chính thuộc phạm vi hệ thống thông tin của chủ quản hệ thống thông tin cho các cơ quan quản lý có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra và hoạt động tài chính và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có nhu cầu tra cứu, xác minh thông tin trong phạm vi quy định của pháp luật theo Điều 16 của Nghị định này. 4. Trực tiếp hoặc ủy quyền cho đơn vị thành viên, chi nhánh xác nhận chứng từ giấy được chuyển đổi từ chứng từ điện tử khi có yêu cầu của cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia giao dịch trên hệ thống thông tin thuộc quản lý của chủ quản hệ thống thông tin theo quy định của pháp luật. 5. Giữ bí mật thông tin thuộc bí mật cá nhân, bí mật kinh doanh trên hệ thống thông tin thuộc quản lý của chủ quản hệ thống thông tin theo quy định của pháp luật.
<p>Điều 12. Trách nhiệm, quyền hạn của tổ chức, cá nhân</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Tuân thủ các quy định tại điểm a, b, c, d khoản 1 Điều 48 của Luật Giao dịch điện tử. 	<p>Điều 17. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia giao dịch</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Tuân thủ các quy định liên quan của Nghị định này.

Sơ sánh Nghị định 27 và Dự thảo 2 Nghị định thay thế Nghị định 27

Hợp nhất ND 27/2007/ND-CP và ND 156/2016/ND-CP	Dự thảo ND thay thế ND 27 và ND 156
<p>2. Được quyền lựa chọn phương thức, phương tiện thực hiện giao dịch điện tử trong hoạt động tài chính theo quy định của Luật Giao dịch điện tử, tại Nghị định này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.</p> <p>3. Tổ chức, cá nhân có chứng từ điện tử bị niêm phong, tạm giữ, tịch thu phải thực hiện khai báo toàn bộ dữ liệu có liên quan với cơ quan nhà nước có thẩm quyền, bảo đảm các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 9 Nghị định này.</p> <p>4. Chịu sự quản lý Nhà nước, thanh tra, kiểm tra của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền.</p> <p>5. Có trách nhiệm thực hiện báo cáo định kỳ, đột xuất về giao dịch điện tử trong hoạt động tài chính theo quy định của pháp luật</p>	<p>2. Quản lý, giữ bí mật phương tiện, thông tin phục vụ việc ký số hoặc xác thực; thông báo ngay cho chủ quản hệ thống thông tin khi bị mất, lộ phương tiện, thông tin này.</p>
<p>Điều 15. Nội dung quản lý nhà nước</p> <p>1. Xây dựng và ban hành chiến lược, quy hoạch, kế hoạch và chính sách phát triển giao dịch điện tử trong hoạt động tài chính.</p> <p>2. Hướng dẫn thi hành pháp luật về giao dịch điện tử trong hoạt động tài chính.</p> <p>3. Quy định kỹ thuật liên quan đến giao dịch điện tử trong hoạt động tài chính trên cơ sở tuân thủ, thống nhất và đồng bộ với các quy định kỹ thuật quốc gia liên quan đến giao dịch điện tử.</p> <p>4. Tổ chức và quản lý đối với hợp tác quốc tế về giao dịch điện tử trong hoạt động tài chính.</p> <p>5. Thanh tra, kiểm tra việc thực hiện pháp luật về giao dịch điện tử trong hoạt động tài chính; giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý theo thẩm quyền các vi phạm hành chính về giao dịch điện tử trong hoạt động tài chính.</p>	<p>Đề xuất bỏ quy định này do Luật Giao dịch điện tử đã quy định nội dung quản lý nhà nước về giao dịch điện tử, đồng thời quy định trách nhiệm của các Bộ, ngành để thể hiện rõ vai trò quản lý nhà nước.</p>

Sơ sánh Nghị định 27 và Dự thảo 2 Nghị định thay thế Nghị định 27

Hợp nhất ND 27/2007/ND-CP và ND 156/2016/ND-CP	Dự thảo ND thay thế ND 27 và ND 156
<p>Điều 16. Trách nhiệm của các Bộ, ngành, địa phương <i>(đã hủy bỏ điểm g, khoản 1 theo Nghị định 156/2016/ND-CP)</i></p> <p>1. Bộ Tài chính có trách nhiệm và quyền hạn:</p> <p>a) Chịu trách nhiệm thực hiện việc quản lý nhà nước về giao dịch điện tử trong hoạt động tài chính thuộc phạm vi quản lý;</p> <p>b) Căn cứ vào điều kiện cụ thể để xác định lộ trình hợp lý sử dụng giao dịch điện tử trong hoạt động tài chính của các cơ quan tài chính, tổ chức, cá nhân;</p> <p>c) Tổ chức đào tạo, hướng dẫn và thực hiện các hoạt động hỗ trợ ứng dụng về giao dịch điện tử trong hoạt động tài chính;</p> <p>d) Nghiên cứu, xây dựng, ban hành các quy định kỹ thuật và nghiệp vụ về giao dịch điện tử trong hoạt động tài chính;</p> <p>đ) Thực hiện các biện pháp bảo mật, dự phòng cần thiết cho hệ thống thông tin, dữ liệu điện tử thuộc phạm vi quản lý;</p> <p>e) Cung cấp các dịch vụ hỗ trợ thực hiện giao dịch điện tử trong hoạt động tài chính cho các cơ quan tài chính và tổ chức, cá nhân tham gia giao dịch điện tử với cơ quan tài chính;</p> <p>2. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm thực hiện việc quản lý nhà nước về giao dịch điện tử trong hoạt động tài chính theo quy định của pháp luật.</p>	<p>Điều 18. Trách nhiệm của Bộ Tài chính</p> <p>1. Hướng dẫn áp dụng giao dịch điện tử trong các lĩnh vực thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định này (hướng dẫn độc lập hoặc kết hợp trong quy định, hướng dẫn về nghiệp vụ theo pháp luật và quản lý chuyên ngành).</p> <p>2. Chủ trì phối hợp với các Bộ, cơ quan liên quan trong việc triển khai hệ thống thông tin, thiết lập kết nối, trao đổi thông tin về giao dịch điện tử trong hoạt động tài chính thuộc trách nhiệm của Chính phủ.</p> <p>3. Xây dựng và triển khai lộ trình áp dụng hoàn toàn giao dịch điện tử (bỏ phương thức giao dịch giấy tờ) trong giao dịch giữa cơ quan, tổ chức, cá nhân với cơ quan tài chính đối với các loại giao dịch có thể áp dụng giao dịch điện tử, phù hợp với điều kiện thực tế và quy định của pháp luật.</p> <p>4. Chỉ đạo và tổ chức thực hiện công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục quy định của pháp luật về giao dịch điện tử trong hoạt động tài chính.</p> <p>5. Kiểm tra, thanh tra việc thực hiện quy định của pháp luật về giao dịch điện tử trong hoạt động tài chính.</p> <p>6. Giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân về giao dịch điện tử trong hoạt động tài chính.</p> <p>Điều 19. Trách nhiệm của các Bộ, cơ quan liên quan đến giao dịch điện tử trong hoạt động tài chính</p> <p>1. Phối hợp với cơ quan tài chính trong việc triển khai giao dịch điện tử trong hoạt động tài chính.</p> <p>2. Cơ quan có chức năng kiểm tra, thanh tra thực hiện việc kiểm tra theo quy định tại Điều 16 của Nghị định này.</p>

Số: /TTr-BTC

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 2018

TỜ TRÌNH**Dự thảo Nghị định thay thế Nghị định 27/2007/NĐ-CP về giao dịch
điện tử trong hoạt động tài chính**

Kính gửi: Chính phủ

Thực hiện quy định của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật; ý kiến của Thủ tướng Chính phủ tại công văn số 388/VPCP-KTTH ngày 11/01/2018 của Văn phòng Chính phủ về đề nghị xây dựng Nghị định thay thế Nghị định 27/2007/NĐ-CP, Bộ Tài chính trình Chính phủ dự thảo Nghị định thay thế Nghị định số 27/2007/NĐ-CP ngày 23/02/2007 về giao dịch điện tử trong hoạt động tài chính (và Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định này số 156/2016/NĐ-CP ngày 21/11/2016) như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH VĂN BẢN

Nghị định 27/2007/NĐ-CP (sau đây gọi tắt là Nghị định 27) quy định chi tiết biện pháp thực hiện Luật Giao dịch điện tử năm 2005 trong hoạt động tài chính, tạo cơ sở pháp lý để ngành Tài chính triển khai các dịch vụ công trực tuyến, cải cách mạnh mẽ thủ tục tài chính, hành chính công, đồng thời thúc đẩy áp dụng giao dịch điện tử trong các lĩnh vực đời sống xã hội thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Tài chính.

Nghị định 27 đã ban hành hơn 10 năm. Cho đến nay, phần lớn quy định của Nghị định không còn phù hợp với thực tiễn và hệ thống pháp luật hiện hành. Năm 2016, để giải quyết yêu cầu cấp bách của việc triển khai Nghị quyết số 19/NQ-CP ngày 12/3/2015 của Chính phủ về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu tiếp tục cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia hai năm 2015-2016 và Nghị quyết số 36a/NQ-CP ngày 14/10/2015 về Chính phủ điện tử, Chính phủ đã phê duyệt đề xuất của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung Nghị định 27 theo trình tự, thủ tục rút gọn. Kết quả, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 156/2016/NĐ-CP ngày 21/11/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 27/2007/NĐ-CP (sau đây gọi tắt là Nghị định 156), giải quyết vướng mắc về áp dụng chữ ký số trong giao dịch điện tử giữa tổ chức, cá nhân với cơ quan tài chính, đồng thời bãi bỏ các quy định về tổ chức cung cấp dịch vụ giá trị gia tăng để phù hợp với Danh mục ngành, nghề kinh doanh có điều kiện ban hành kèm theo Luật Đầu tư năm 2014. Tuy nhiên, Nghị định 156 mới chỉ giải quyết một phần các vấn đề cần xử lý.

Các quy định chưa được sửa đổi của Nghị định 27 thiên về mô phỏng thực hiện theo phương thức giấy tờ truyền thống trên môi trường điện tử, chưa mạnh dạn khai thác lợi thế của phương thức điện tử (xử lý tự động, giảm thao tác thủ công và can thiệp của con người), do đó hạn chế tính hiệu quả của việc triển khai giao dịch điện tử trong hoạt động tài chính.

Các bất cập của Nghị định 27 cụ thể như sau:

- Phạm vi điều chỉnh (Điều 1, Điều 11) và đối tượng áp dụng của Nghị định 27 (Điều 12) còn chung chung, thiếu cụ thể.

- Quy định về chấp nhận giá trị pháp lý của chứng từ điện tử (khoản 3, 4 Điều 6) theo hướng mô phỏng áp dụng đối với phương thức giấy tờ truyền thống, không phù hợp với phương thức xử lý của giao dịch điện tử, làm phức tạp hóa việc ứng dụng giao dịch điện tử, không khả thi áp dụng rộng trong thực tế hiện nay. Nếu tuân thủ đúng các quy định này, giao dịch điện tử sẽ không phát triển được.

- Trong nhiều công đoạn thực hiện giao dịch điện tử đòi hỏi phải thực hiện chuyển đổi hồ sơ, văn bản giấy sang dạng điện tử. Tuy nhiên, quy định của Nghị định 27 (khoản 1 Điều 7) về vấn đề này chưa cụ thể và chưa sát với thực tế, do đó gây lúng túng khi áp dụng.

- Trong khi trên 97% doanh nghiệp đã tham gia sử dụng giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế, hải quan thì các cơ quan quản lý liên quan khác ngoài cơ quan tài chính vẫn yêu cầu doanh nghiệp cung cấp các hồ sơ thực hiện thủ tục thuế, hải quan dạng giấy, dẫn đến doanh nghiệp thường xuyên phải chuyển đổi từ chứng từ điện tử sang chứng từ giấy, gây phiền hà cho doanh nghiệp, giảm tác dụng của việc cải cách thủ tục hành chính trong lĩnh vực thuế, hải quan. Nghị định 27 chưa đề cập xử lý vấn đề này.

- Nghị định 27 đã quy định về việc hủy tác dụng (hiệu lực) của chứng từ điện tử (khoản 1 Điều 8) tuy nhiên chưa quy định điều kiện cụ thể, dẫn đến khó áp dụng trong thực tế.

- Giao dịch điện tử được thực hiện trên các hệ thống thông tin, tuy nhiên quy định về hệ thống thông tin của Nghị định 27/2007/NĐ-CP (Điều 10) còn ít nội dung và thiếu cụ thể, đặc biệt về khía cạnh bảo đảm an toàn cho giao dịch điện tử. Bên cạnh đó, hầu hết chứng từ điện tử yêu cầu phải minh bạch thời gian khởi tạo chứng từ và các xử lý tác động lên chứng từ. Trong đó, có một số loại chứng từ mà thời gian khởi tạo và xử lý chứng từ bị ràng buộc các quy định quản lý chuyên ngành, có thể gây tranh chấp giữa các bên tham gia giao dịch điện tử. Nghị định 27 chưa quy định về bảo đảm tính chính xác về thời gian cho giao dịch điện tử.

- Nghị định 156 đã hủy bỏ quy định dịch vụ giá trị gia tăng trong giao dịch điện tử trong hoạt động tài chính là kinh doanh có điều kiện, để phù hợp với Luật Đầu tư năm 2014, tuy nhiên chưa có quy định thay thế đối với loại hình dịch vụ này trong khi thực tế rất cần có loại hình dịch vụ tương tự để phục vụ nhu cầu của người dân, doanh nghiệp, cũng như hỗ trợ đảm bảo, nâng cao chất

lượng phục vụ của các cơ quan tài chính.

Vì vậy, cần xây dựng, ban hành Nghị định thay thế Nghị định 27 để giải quyết tổng thể các vấn đề bất cập, đáp ứng yêu cầu của thực tiễn về pháp luật liên quan đến giao dịch điện tử trong hoạt động tài chính.

II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG VĂN BẢN

1. Mục đích:

Nghị định thay thế Nghị định 27 nhằm khắc phục các hạn chế của Nghị định 27, tạo hành lang pháp lý thuận lợi cho việc triển khai giao dịch điện tử trong hoạt động tài chính, góp phần thực hiện các mục tiêu của Đảng và Chính phủ về đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính và thực hiện có hiệu quả cơ chế một cửa, một cửa liên thông; giảm gánh nặng chi phí đối với doanh nghiệp, nhất là doanh nghiệp nhỏ và vừa; cải thiện môi trường kinh doanh; nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, hội nhập quốc tế.

2. Quan điểm xây dựng văn bản:

- Đảm bảo tính thống nhất trong hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về giao dịch điện tử (Luật Giao dịch điện tử và các Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật này).

- Giải quyết tối đa vướng mắc, khó khăn của các đối tượng tham gia giao dịch điện tử đồng thời đảm bảo an toàn cho giao dịch điện tử trong hoạt động tài chính.

- Phù hợp với tình hình kinh tế, xã hội Việt Nam (khả năng chi trả cho giao dịch điện tử của cơ quan, tổ chức, cá nhân).

- Nội dung quy định có tính khả thi cao và ổn định lâu dài.

III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH

Trong năm 2017, Bộ Tài chính đã trình Chính phủ Hồ sơ đề nghị xây dựng Nghị định sửa đổi Nghị định 27/2007/NĐ-CP tại tờ trình số 176/TTr-BTC ngày 13/11/2017, tài liệu kèm theo bao gồm: (1) Báo cáo đánh giá tác động chính sách; (2) Báo cáo tổng kết việc thi hành pháp luật và đánh giá thực trạng quan hệ xã hội liên quan; (3) Đề cương Nghị định thay thế Nghị định 27; (4) Bảng tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý; bản chụp ý kiến góp ý; (5) Báo cáo thẩm định của Bộ Tư pháp. Trong quá trình xây dựng hồ sơ nêu trên, Bộ Tài chính đã tiếp thu ý kiến của các Bộ, ngành liên quan, các Sở Tài chính, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, các doanh nghiệp và hiệp hội nghề nghiệp thuộc lĩnh vực tài chính (kế toán, kiểm toán, tư vấn thuế, bảo hiểm...).

Được sự đồng ý của Thủ tướng Chính phủ tại công văn số 388/VPCP-KTTH ngày 11/01/2018 của Văn phòng Chính phủ về đề nghị xây dựng Nghị định thay thế Nghị định 27/2007/NĐ-CP và căn cứ Chương trình công tác của Chính phủ năm 2018, Bộ Tài chính đã thành lập Ban soạn thảo Nghị định do Thứ trưởng Bộ Tài chính Vũ Thị Mai làm Trưởng ban, Phó Cục trưởng Cục Tin học và Thống kê tài chính là Phó Trưởng ban và thành viên là đại diện Bộ Tư

pháp, Văn phòng Chính phủ, Bộ Thông tin và Truyền thông và các cơ quan chức năng liên quan thuộc Bộ Tài chính theo Quyết định số 562/QĐ-BTC ngày 23/4/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Ban soạn thảo đã tổ chức các phiên họp thảo luận về nội dung dự thảo Nghị định, lấy ý kiến các đơn vị thuộc Bộ Tài chính. Sau khi hoàn thiện dự thảo Nghị định trong phạm vi Bộ Tài chính, Bộ Tài chính đã gửi lấy ý kiến các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các Sở Tài chính, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, các hiệp hội nghề nghiệp, doanh nghiệp và đăng công khai trên Cổng thông tin điện tử Chính phủ, Cổng thông tin điện tử Bộ Tài chính trong thời gian 60 ngày theo quy định.

[Việc tiếp thu ý kiến tham gia đối với dự thảo Nghị định sẽ được bổ sung sau khi có kết quả lấy ý kiến]

Dự thảo Nghị định được xây dựng và hoàn thiện trên cơ sở các chính sách đã được Chính phủ thông qua tại Hồ sơ đề nghị xây dựng Nghị định (kèm tờ trình số 176/TTr-BTC ngày 13/11/2017 của Bộ Tài chính).

IV. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA DỰ ÁN NGHỊ ĐỊNH

1. Bố cục

Dự thảo Nghị định gồm 3 chương và 23 điều:

Chương I – Quy định chung, gồm 4 điều, quy định: phạm vi điều chỉnh; đối tượng áp dụng; giải thích từ ngữ; nguyên tắc giao dịch điện tử trong hoạt động tài chính.

Chương II – Quy định cụ thể, gồm 11 điều, quy định: Giá trị pháp lý của chứng từ điện tử; Sử dụng chữ ký số; Chuyển từ chứng từ giấy sang chứng từ điện tử; Chuyển từ chứng từ điện tử sang chứng từ giấy; Hủy hiệu lực của chứng từ điện tử; Tiêu hủy chứng từ điện tử; Niêm phong chứng từ điện tử; Quy định đối với hệ thống thông tin; Bảo đảm an toàn trong giao dịch điện tử trong hoạt động tài chính; Sử dụng dịch vụ người trung gian trong giao dịch điện tử; Kiểm tra thông tin về giao dịch điện tử trong hoạt động tài chính.

Chương III – Điều khoản thi hành, gồm 8 điều, quy định: Trách nhiệm của chủ quản hệ thống thông tin; Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia giao dịch; Trách nhiệm của Bộ Tài chính; Trách nhiệm của các Bộ, cơ quan liên quan đến giao dịch điện tử trong hoạt động tài chính; Giải quyết tranh chấp; Xử lý vi phạm; Hiệu lực thi hành; Trách nhiệm thi hành.

2. Nội dung cơ bản

2.1 Phạm vi điều chỉnh của Nghị định:

- Giao dịch điện tử giữa các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong hoạt động tài chính, bao gồm: ngân sách nhà nước, ngân quỹ nhà nước, thuế, phí, lệ phí, thu khác của ngân sách nhà nước, dự trữ nhà nước, tài sản công, các quỹ tài chính nhà nước, đầu tư tài chính, tài chính doanh nghiệp, tài chính hợp tác xã, hải quan, kế toán, kiểm toán độc lập, kiểm toán nội bộ, quản lý nhà nước về giá, chứng khoán, dịch vụ tài chính, dịch vụ kế toán, dịch vụ kiểm toán, kinh doanh bảo hiểm.

- Không bao gồm các hoạt động thanh toán, chi trả các khoản chi ngân sách nhà nước qua hệ thống ngân hàng (theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử trong hoạt động ngân hàng).

- Không bao gồm các giao dịch điện tử có chứa bí mật nhà nước (theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước).

2.2 Đối tượng áp dụng:

- Cơ quan, tổ chức, cá nhân là chủ quản hệ thống thông tin phục vụ giao dịch điện tử trong hoạt động tài chính.

- Cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia thực hiện giao dịch điện tử trong hoạt động tài chính.

- Cơ quan, tổ chức có thẩm quyền thanh tra, kiểm tra hoạt động tài chính.

- Cơ quan, tổ chức có nhu cầu tra cứu, xác minh thông tin về giao dịch điện tử trong hoạt động tài chính của cơ quan, tổ chức, cá nhân khác trong phạm vi pháp luật cho phép.

2.3 Nội dung chính (so với Nghị định 27 và Nghị định 156):

- Sửa đổi quy định chấp nhận giá trị pháp lý của chứng từ điện tử trên cơ sở bám sát quy định về giá trị pháp lý của thông điệp dữ liệu tại Luật Giao dịch điện tử và cụ thể hóa quy định của Luật về giá trị của chứng từ điện tử như bản gốc, theo đó quy định cụ thể các phương thức bảo đảm tính toàn vẹn của chứng từ điện tử và xác định người khởi tạo chứng từ điện tử.

- Sửa đổi, bổ sung quy định về việc chuyển đổi chứng từ giấy sang chứng từ điện tử và chứng từ điện tử sang chứng từ giấy để phù hợp với thực tế.

Trong quá trình thẩm định Hồ sơ đề nghị xây dựng Nghị định này, tại Báo cáo thẩm định số 324/BC-BTP ngày 07/11/2017, Bộ Tư pháp cho rằng có thể phát sinh thủ tục hành chính tại cơ quan tài chính để đáp ứng yêu cầu thực hiện chuyển đổi từ chứng từ điện tử sang chứng từ giấy của cơ quan, tổ chức, cá nhân. Tuy nhiên, kết quả rà soát của Bộ Tài chính cho thấy việc chuyển đổi này là một công đoạn trong các thủ tục hành chính liên quan của cơ quan tài chính (khâu xác nhận hoàn thành thủ tục hành chính thuộc loại giao dịch điện tử trong hoạt động tài chính), riêng bản thân việc chuyển đổi này không cấu thành 1 thủ tục hành chính độc lập.

- Bổ sung quy định về việc thanh tra, kiểm tra thông tin về giao dịch điện tử trên cơ sở ưu tiên thực hiện bằng phương thức điện tử để giảm thiểu phiền hà cho người dân, doanh nghiệp; tuy nhiên vẫn cung cấp phương thức kiểm tra bằng văn bản giấy để phục vụ giai đoạn quá độ khi cơ quan thanh tra, kiểm tra chưa áp dụng được phương thức kiểm tra bằng điện tử.

- Sửa đổi, bổ sung quy định cụ thể về việc hủy hiệu lực chứng từ điện tử.

- Sửa đổi, bổ sung quy định cụ thể về tính tin cậy và bảo đảm an toàn đối với hệ thống thông tin phục vụ giao dịch điện tử trong hoạt động tài chính.

- Quy định về dịch vụ trung gian phục vụ giao dịch điện tử trong hoạt

động tài chính căn cứ quy định về “Người trung gian” trong Luật Giao dịch điện tử và các dịch vụ liên quan thuộc Danh mục ngành nghề đầu tư, kinh doanh có điều kiện ban hành kèm theo Luật Đầu tư năm 2014 (thay thế quy định về dịch vụ giá trị gia tăng về giao dịch điện tử trong hoạt động tài chính trong Nghị định 27).

- Bổ sung quy định cụ thể trách nhiệm của các bên liên quan.

- Xóa bỏ các quy định không có nội dung cụ thể (mã hóa chứng từ điện tử), quy định không khả thi (tạm giữ, tịch thu chứng từ điện tử).

V. NHỮNG VẤN ĐỀ XIN Ý KIẾN (NẾU CÓ)

[Sẽ bổ sung nếu có các vấn đề chưa thống nhất]

Trên đây là Tờ trình dự thảo Nghị định thay thế Nghị định 27/2007/NĐ-CP ngày 23/02/2007 của Chính phủ về giao dịch điện tử trong hoạt động tài chính (và Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định này số 156/2016/NĐ-CP ngày 21/11/2016), Bộ Tài chính xin kính trình Chính phủ xem xét, quyết định./.

Xin gửi kèm theo: (1) Dự thảo Nghị định; (2) Bản so sánh Nghị định 27, 156 và Dự thảo Nghị định thay thế.

Nơi nhận:

- Như trên;
-
-
- Lưu: VT,(8).A.XX(9)

BỘ TRƯỞNG

Đinh Tiến Dũng

Số: /2018/NĐ-CP

Hà Nội, ngày tháng năm 2018

NGHỊ ĐỊNH**Về giao dịch điện tử trong hoạt động tài chính**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Giao dịch điện tử ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Luật An toàn thông tin mạng ngày 19 tháng 11 năm 2015;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,

Chính phủ ban hành Nghị định về giao dịch điện tử trong hoạt động tài chính.

Chương I**QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

1. Nghị định này quy định về giao dịch điện tử giữa các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong hoạt động tài chính, bao gồm: ngân sách nhà nước, ngân quỹ nhà nước, thuế, phí, lệ phí, thu khác của ngân sách nhà nước, dự trữ nhà nước, tài sản công, các quỹ tài chính nhà nước, đầu tư tài chính, tài chính doanh nghiệp, tài chính hợp tác xã, hải quan, kế toán, kiểm toán độc lập, kiểm toán nội bộ, quản lý nhà nước về giá, chứng khoán, dịch vụ tài chính, dịch vụ kế toán, dịch vụ kiểm toán, kinh doanh bảo hiểm.

2. Không bao gồm các hoạt động thanh toán, chi trả các khoản chi ngân sách nhà nước qua hệ thống ngân hàng (theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử trong hoạt động ngân hàng).

3. Không bao gồm các giao dịch điện tử có chứa bí mật nhà nước (theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân là chủ quản hệ thống thông tin phục vụ giao dịch điện tử trong hoạt động tài chính.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia thực hiện giao dịch điện tử trong hoạt động tài chính.

3. Cơ quan, tổ chức có thẩm quyền thanh tra, kiểm tra hoạt động tài chính.
4. Cơ quan, tổ chức có nhu cầu tra cứu, xác minh thông tin về giao dịch điện tử trong hoạt động tài chính của cơ quan, tổ chức, cá nhân khác trong phạm vi pháp luật cho phép.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. “Chứng từ điện tử trong hoạt động tài chính” (gọi tắt là “chứng từ điện tử”) là thông tin được tạo ra, gửi đi, nhận và lưu trữ bằng phương tiện điện tử trong hoạt động tài chính. Chứng từ điện tử là một hình thức của thông điệp dữ liệu, bao gồm: chứng từ, báo cáo, hợp đồng, thỏa thuận, thông tin thực hiện thủ tục hành chính theo quy định của pháp luật chuyên ngành ở dạng điện tử; thư điện tử, dữ liệu điện tử hoặc tập tin trao đổi giữa các chủ thể tham gia giao dịch điện tử trong hoạt động tài chính.

2. “Người khởi tạo chứng từ điện tử”: theo quy định về người khởi tạo thông điệp dữ liệu tại Điều 16 Luật Giao dịch điện tử.

3. “Chủ quản hệ thống thông tin phục vụ giao dịch điện tử trong hoạt động tài chính”: Cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền quản lý trực tiếp đối với hệ thống thông tin được cung cấp, sử dụng để thực hiện giao dịch điện tử trong hoạt động tài chính.

4. “Cơ quan tài chính” là một trong các cơ quan sau:

a) Bộ Tài chính;

b) Các cơ quan, đơn vị thuộc, trực thuộc Bộ Tài chính (Vụ, Cục, Tổng cục và tương đương) có chức năng giúp Bộ trưởng Bộ Tài chính thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước trong các ngành, lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ.

c) Sở Tài chính các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

5. “Bộ, cơ quan liên quan đến giao dịch điện tử trong hoạt động tài chính”: Bộ, cơ quan sử dụng dịch vụ công của cơ quan tài chính hoặc có trách nhiệm phối hợp với cơ quan tài chính trong việc thực hiện các dịch vụ công một cửa; cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra cơ quan, tổ chức, cá nhân trong hoạt động tài chính.

6. “Dịch vụ người trung gian trong giao dịch điện tử trong hoạt động tài chính”: Dịch vụ đại diện (một phần hoặc toàn bộ) cho cơ quan, tổ chức, cá nhân khác thực hiện việc gửi; nhận; lưu trữ; hỗ trợ khởi tạo, xử lý chứng từ điện tử; xác nhận việc thực hiện giao dịch điện tử của các bên tham gia giao dịch điện tử.

7. “Xác thực”: Việc xác minh trên hệ thống thông tin nhằm đảm bảo người đang thực hiện giao dịch điện tử chính là người được thực hiện giao dịch này hoặc thực hiện việc kiểm tra chữ ký số trên chứng từ điện tử theo quy định của pháp luật về chứng thực chữ ký số.

8. “Mã xác thực”: Chuỗi ký tự (chữ số, chữ cái, dấu, ký tự đặc biệt) được hệ thống thông tin tạo ra hoặc ghi nhận để gắn với người thực hiện giao dịch điện tử tại mỗi lần thực hiện giao dịch nhằm phục vụ việc xác thực.

9. “Mã định danh của chứng từ điện tử”: Mã vạch hoặc chuỗi ký tự gắn với chứng từ điện tử để xác định duy nhất chứng từ điện tử trên hệ thống thông tin, phục vụ cho việc truy vấn thông tin về chứng từ điện tử.

Điều 4. Nguyên tắc giao dịch điện tử trong hoạt động tài chính

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia giao dịch điện tử trong hoạt động tài chính phải tuân thủ các nguyên tắc quy định tại Điều 5 của Luật Giao dịch điện tử; quy định của pháp luật về quản lý chuyên ngành các lĩnh vực thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định này; quy định của pháp luật về an toàn thông tin mạng.

2. Giao dịch điện tử trong hoạt động tài chính thuộc thủ tục hành chính phải tuân thủ quy định của pháp luật về thủ tục hành chính và dịch vụ công trực tuyến.

3. Việc sử dụng chứng thư số và chữ ký số trong giao dịch điện tử trong hoạt động tài chính phải tuân thủ quy định của pháp luật về chữ ký số và dịch vụ chứng thực chữ ký số.

4. Trường hợp giao dịch điện tử trong hoạt động tài chính thuộc phạm vi chịu ràng buộc bởi các điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có nội dung không thống nhất với quy định tại Nghị định này thì ưu tiên thực hiện theo điều ước quốc tế đó.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 5. Giá trị pháp lý của chứng từ điện tử

1. Hình thức thể hiện, việc lưu trữ, gửi, nhận và giá trị pháp lý của chứng từ điện tử được thực hiện theo Luật Giao dịch điện tử.

2. Chứng từ điện tử có giá trị như bản gốc theo Điều 13 Luật Giao dịch điện tử khi thực hiện một trong các biện pháp sau:

a) Người khởi tạo chứng từ điện tử ký chứng từ điện tử bằng chữ ký số do tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số hợp pháp cấp.

b) Hệ thống thông tin có biện pháp: bảo đảm toàn vẹn chứng từ điện tử trong quá trình truyền gửi, lưu trữ trên hệ thống (trong trường hợp không áp dụng chữ ký số cho chứng từ điện tử); ghi nhận người khởi tạo chứng từ điện tử; áp dụng một trong các biện pháp sau để xác thực người khởi tạo chứng từ điện tử: xác thực bằng chứng thư số, xác thực bằng sinh trắc học, xác thực từ hai yếu tố trở lên trong đó có yếu tố là mã xác thực dùng một lần hoặc mã xác thực ngẫu nhiên.

c) Biện pháp khác mà các bên tham gia giao dịch thống nhất lựa chọn, đảm bảo tính toàn vẹn của dữ liệu, tính xác thực, tính chống chối bỏ, phù hợp với quy định của Luật Giao dịch điện tử.

Điều 6. Sử dụng chữ ký số

1. Các loại chứng thư số được sử dụng để ký số trong hoạt động tài chính giữa tổ chức, cá nhân với cơ quan tài chính: chứng thư số được cấp bởi tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng; chứng thư số được cấp bởi tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng Chính phủ; chứng thư số nước ngoài được công nhận tại Việt Nam.

2. Đại diện theo pháp luật của cơ quan, tổ chức sử dụng hệ thống thông tin để ký số tự động trên chứng từ điện tử chịu trách nhiệm trước pháp luật đối với chứng từ điện tử được ký số tự động.

3. Bộ Tài chính quy định cụ thể các giao dịch điện tử trong hoạt động tài chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Tài chính bắt buộc phải sử dụng chữ ký số.

Điều 7. Chuyển từ chứng từ giấy sang chứng từ điện tử

1. Khi cần thiết, chứng từ giấy có thể chuyển sang chứng từ điện tử theo các phương thức sau:

a) Chứng từ giấy được chuyển thành điện tử bằng hình thức sao chụp và chuyển thành tệp tin trên hệ thống thông tin.

b) Nội dung của chứng từ giấy được nhận diện và chuyển đổi thành dữ liệu để lưu vào hệ thống thông tin.

2. Chứng từ giấy khi chuyển thành chứng từ điện tử phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Phản ánh đầy đủ nội dung của chứng từ giấy;

b) Cá nhân hoặc cơ quan, tổ chức thực hiện (hoặc chịu trách nhiệm về) việc chuyển đổi chứng từ giấy thành chứng từ điện tử ký số trên chứng từ sau khi được chuyển đổi từ chứng từ giấy hoặc được xác thực bằng một trong các biện pháp xác thực quy định tại điểm b khoản 2 Điều 5 của Nghị định này.

Điều 8. Chuyển từ chứng từ điện tử sang chứng từ giấy

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có thể in chứng từ điện tử do cơ quan, tổ chức, cá nhân đó khởi tạo và chủ quản hệ thống thông tin có thể in chứng từ điện tử do cơ quan, tổ chức, cá nhân do mình quản lý từ hệ thống thông tin để lưu trữ, đối chiếu thông tin hoặc xuất trình cho cơ quan có thẩm quyền kiểm tra thông tin về chứng từ hoặc cung cấp cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có nhu cầu tra cứu, xác minh thông tin trong phạm vi quy định của pháp luật.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có thể yêu cầu chủ quản hệ thống thông tin xác nhận việc thực hiện giao dịch điện tử dưới dạng giấy để xuất trình cho cơ quan có thẩm quyền kiểm tra thông tin về chứng từ hoặc cung cấp cho các cơ

quan, tổ chức, cá nhân khác có nhu cầu tra cứu, xác minh thông tin trong phạm vi quy định của pháp luật.

3. Chứng từ điện tử khi được chuyển đổi sang chứng từ giấy phải đáp ứng các điều kiện sau:

- a) Phản ánh đầy đủ, chính xác nội dung của chứng từ điện tử;
- b) Có thông tin thể hiện chứng từ đã được xử lý trên hệ thống thông tin và tên của hệ thống thông tin hoặc tên của chủ quản hệ thống thông tin;
- c) Có mã định danh của chứng từ điện tử để phục vụ việc tra cứu, xác minh thông tin hoặc có họ tên, chữ ký của người thực hiện chuyển đổi và con dấu của cơ quan, tổ chức thực hiện việc chuyển đổi.

Điều 9. Hủy hiệu lực của chứng từ điện tử

1. Hủy hiệu lực của chứng từ điện tử là làm cho chứng từ đó không có giá trị sử dụng.

2. Chứng từ điện tử bị hủy hiệu lực theo một trong các điều kiện sau:

a) Chứng từ bị huỷ theo quy trình, quy định của đơn vị khởi tạo, xử lý chứng từ điện tử trên cơ sở tuân thủ các quy định của pháp luật về quản lý chuyên ngành.

b) Chứng từ bị huỷ trên cơ sở đồng ý và xác nhận của các bên tham gia giao dịch. Xác nhận này được thể hiện bằng một trong các cách sau:

- Văn bản có chữ ký của các bên tham gia giao dịch hoặc đại diện được ủy quyền của các bên tham gia giao dịch (nếu là văn bản điện tử thì áp dụng quy định về giá trị pháp lý theo Điều 5 của Nghị định này).

- Đề nghị hủy chứng từ của một bên tham gia giao dịch và chấp nhận hủy chứng từ của (các) bên còn lại, dưới hình thức thư điện tử được gửi từ địa chỉ thư điện tử đã đăng ký của các bên tham gia giao dịch hoặc thông điệp dữ liệu được tạo trên cùng hệ thống thông tin khởi tạo hoặc lưu trữ chứng từ điện tử, được xác thực bằng một trong các biện pháp được chấp nhận áp dụng cho chứng từ điện tử quy định tại Điều 5 của Nghị định này.

3. Chứng từ điện tử đã hủy hiệu lực phải được đánh dấu và ghi nhận thời điểm hủy hiệu lực trên hệ thống thông tin.

4. Chứng từ điện tử đã hủy hiệu lực phải được lưu trữ phục vụ việc tra cứu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo thời hạn lưu trữ quy định tại pháp luật về quản lý chuyên ngành tương ứng.

Điều 10. Tiêu hủy chứng từ điện tử

1. Tiêu hủy chứng từ điện tử là làm cho chứng từ điện tử không thể truy cập và tham chiếu đến thông tin chứa trong chứng từ điện tử.

2. Chứng từ điện tử đã hết thời hạn lưu trữ theo quy định về quản lý chuyên ngành tương ứng, nếu không có quyết định khác của cơ quan nhà nước

có thẩm quyền thì được phép tiêu hủy. Việc tiêu hủy chứng từ điện tử không được làm ảnh hưởng đến tính toàn vẹn của các chứng từ điện tử chưa tiêu hủy và phải bảo đảm sự hoạt động bình thường của hệ thống thông tin.

Điều 11. Niêm phong chứng từ điện tử

1. Việc niêm phong chứng từ điện tử phải bảo đảm:

- a) Tính toàn vẹn của thông tin trong quá trình niêm phong;
- b) Không làm ảnh hưởng đến hoạt động bình thường của hệ thống thông tin và hoạt động sản xuất, kinh doanh của tổ chức, cá nhân;
- c) Có thể khôi phục toàn vẹn chứng từ điện tử bị niêm phong tại hệ thống của tổ chức, cá nhân sau thời hạn niêm phong;
- d) Xác định được việc truy cập, thay đổi nội dung của chứng từ điện tử bị niêm phong.

2. Sau khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định và thực hiện các biện pháp niêm phong thì tổ chức, cá nhân không được phép thâm nhập, khai thác, sao chép, sửa đổi hoặc sử dụng chứng từ điện tử này trong hệ thống thông tin của mình để giao dịch hoặc sử dụng cho mục đích khác.

Điều 12. Quy định đối với hệ thống thông tin

1. Hệ thống thông tin phục vụ giao dịch điện tử trong hoạt động tài chính phải được đảm bảo chính xác về thời gian: phải sử dụng hoặc được đồng bộ thời gian với nguồn thời gian chuẩn theo quy định của pháp luật. Khuyến khích sử dụng dịch vụ cấp dấu thời gian của tổ chức được cung cấp dịch vụ này theo quy định của pháp luật về chữ ký số và chứng thực chữ ký số đối với các loại chứng từ mà thời gian khởi tạo hoặc xử lý chứng từ bị ràng buộc bởi các văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành, có thể gây tranh chấp về lợi ích, pháp lý giữa các bên tham gia giao dịch.

2. Hệ thống thông tin phục vụ khởi tạo, xử lý chứng từ điện tử phải có tính năng chuyển đổi chứng từ điện tử sang chứng từ giấy để phục vụ các mục đích quy định tại khoản 2 Điều 8 của Nghị định này.

3. Hệ thống thông tin phải có khả năng lưu trữ chứng từ điện tử theo thời gian quy định của pháp luật về quản lý chuyên ngành tương ứng hoặc cung cấp khả năng truy xuất tới chứng từ điện tử được lưu trữ tại hệ thống lưu trữ tách rời với hệ thống thông tin.

Trường hợp hệ thống thông tin được nâng cấp hoặc thay đổi công nghệ, chủ quản hệ thống có trách nhiệm cung cấp khả năng truy xuất tới các chứng từ điện tử được khởi tạo hoặc lưu trữ trên hệ thống trước thời điểm nâng cấp hoặc thay đổi công nghệ.

Điều 13. Bảo đảm an toàn trong giao dịch điện tử trong hoạt động tài chính

1. Chủ quản hệ thống thông tin phục vụ giao dịch điện tử trong hoạt động tài chính nếu thực hiện việc thu thập thông tin cá nhân của người tham gia giao

dịch phải tuân thủ Luật an toàn thông tin mạng và các quy định pháp luật liên quan về bảo vệ thông tin cá nhân.

2. Chủ quản hệ thống thông tin phục vụ giao dịch điện tử trong hoạt động tài chính phải đảm bảo an toàn, bảo mật cho hệ thống và giao dịch của người tham gia giao dịch, tối thiểu áp dụng các biện pháp sau:

a) Xác định cấp độ an toàn của hệ thống thông tin theo quy định của Luật An toàn thông tin mạng và Nghị định 85/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ về bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ. Trường hợp chủ quản hệ thống thông tin là các tổ chức không thuộc nhà nước thì chỉ xác định cấp độ an toàn của hệ thống và trang bị các biện pháp bảo vệ cho hệ thống tối thiểu đáp ứng các yêu cầu đối với cấp độ tương ứng theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông, không bắt buộc phải làm thủ tục thẩm định, phê duyệt hồ sơ cấp độ.

b) Kết nối từ cơ quan, tổ chức, cá nhân tới hệ thống thông tin phải được mã hóa. Website phục vụ giao dịch điện tử trong hoạt động tài chính phải sử dụng chứng thư số cho website để bảo mật thông tin trên đường truyền và không bị giả mạo website. Chứng thư số cho website phải tuân thủ quy định của pháp luật về chữ ký số và dịch vụ chứng thực chữ ký số.

c) Việc kết nối trao đổi chứng từ điện tử giữa các hệ thống thông tin phải có biện pháp bảo đảm tính xác thực và toàn vẹn của chứng từ điện tử. Khuyến khích sử dụng chữ ký số cho mục đích này.

3. Khuyến khích chủ quản hệ thống thông tin áp dụng các tiêu chuẩn về an toàn thông tin của Việt Nam và thế giới; thuê các đơn vị được cấp phép thực hiện dịch vụ đánh giá an toàn thông tin để đánh giá biện pháp bảo đảm toàn vẹn chứng từ điện tử và tính an toàn, bảo mật của hệ thống thông tin.

Điều 14. Sử dụng dịch vụ người trung gian trong giao dịch điện tử

1. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin trên mạng viễn thông di động, mạng Internet; doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ chứng thực chữ ký số được cung cấp dịch vụ người trung gian trong giao dịch điện tử trong hoạt động tài chính.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân được lựa chọn doanh nghiệp cung cấp dịch vụ người trung gian phù hợp với nhu cầu của mình trong việc thực hiện giao dịch điện tử trong hoạt động tài chính.

3. Cơ quan, tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ người trung gian và doanh nghiệp cung cấp dịch vụ người trung gian phải ký thỏa thuận hoặc hợp đồng quy định trách nhiệm, quyền hạn của mỗi bên (trong khuôn khổ pháp luật cho phép).

Điều 15. Kiểm tra thông tin về giao dịch điện tử trong hoạt động tài chính

1. Các cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra theo pháp luật về quản lý chuyên ngành các lĩnh vực thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định này khi

có nhu cầu kiểm tra thông tin về giao dịch điện tử của cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện việc kiểm tra theo các cách sau:

a) Sử dụng bản xác nhận điện tử về kết quả thực hiện giao dịch điện tử do chủ quản hệ thống thông tin gửi cơ quan, tổ chức, cá nhân dưới dạng tệp tin hoặc thư điện tử.

b) Kiểm tra tại chỗ thông qua việc quan sát trên hệ thống thông tin kết quả truy vấn thông tin do cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện; hoặc truy cập hệ thống thông tin bằng tài khoản do chủ quản hệ thống thông tin cung cấp trong trường hợp việc tạo tài khoản này đáp ứng yêu cầu về bảo đảm an toàn thông tin, dữ liệu của chủ quản hệ thống thông tin theo quy định của pháp luật.

c) Sử dụng tính năng truy vấn (hỏi/đáp) thông tin về chứng từ điện tử bằng phương tiện điện tử do chủ quản hệ thống thông tin cung cấp.

d) Sử dụng văn bản xác nhận của chủ quản hệ thống thông tin về việc cơ quan, tổ chức, cá nhân đã hoàn thành hoạt động liên quan đến giao dịch điện tử mà cơ quan, tổ chức, cá nhân đó đã thực hiện: nghĩa vụ nộp thuế, dịch vụ công đã thực hiện tại cơ quan tài chính.

2. Cơ quan kiểm tra, thanh tra chỉ được yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân xuất trình bằng chứng cho việc thực hiện giao dịch điện tử dưới dạng văn bản xác nhận của chủ quản hệ thống thông tin về giao dịch điện tử đã thực hiện trong trường hợp không thực hiện được việc kiểm tra theo một trong các cách thức quy định tại khoản 1 Điều này.

Chương III

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 16. Trách nhiệm của chủ quản hệ thống thông tin

1. Tuân thủ các quy định liên quan của Nghị định này.

2. Tổ chức hỗ trợ việc thực hiện giao dịch trên hệ thống thông tin thông qua một hoặc kết hợp hỗ trợ theo một số cách thức sau: trực tiếp, qua điện thoại, qua thư điện tử, trang thông tin điện tử và các công nghệ khác.

3. Cung cấp thông tin về giao dịch điện tử về giao dịch điện tử trong hoạt động tài chính thuộc phạm vi hệ thống thông tin của chủ quản hệ thống thông tin cho các cơ quan quản lý có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra về hoạt động tài chính và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có nhu cầu tra cứu, xác minh thông tin trong phạm vi quy định của pháp luật theo Điều 16 của Nghị định này.

4. Trực tiếp hoặc ủy quyền cho đơn vị thành viên, chi nhánh xác nhận chứng từ giấy được chuyển đổi từ chứng từ điện tử khi có yêu cầu của cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia giao dịch trên hệ thống thông tin thuộc quản lý của chủ quản hệ thống thông tin theo quy định của pháp luật.

5. Giữ bí mật thông tin thuộc bí mật cá nhân, bí mật kinh doanh trên hệ thống thông tin thuộc quản lý của chủ quản hệ thống thông tin theo quy định của pháp luật.

Điều 17. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia giao dịch

1. Tuân thủ các quy định liên quan của Nghị định này.
2. Quản lý, giữ bí mật phương tiện, thông tin phục vụ việc ký số hoặc xác thực; thông báo ngay cho chủ quản hệ thống thông tin khi bị mất, lộ phương tiện, thông tin này.

Điều 18. Trách nhiệm của Bộ Tài chính

1. Hướng dẫn áp dụng giao dịch điện tử trong các lĩnh vực thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định này (hướng dẫn độc lập hoặc kết hợp trong quy định, hướng dẫn về nghiệp vụ theo pháp luật về quản lý chuyên ngành).

2. Chủ trì phối hợp với các Bộ, cơ quan liên quan trong việc triển khai hệ thống thông tin, thiết lập kết nối, trao đổi thông tin về giao dịch điện tử trong hoạt động tài chính thuộc trách nhiệm của Chính phủ.

3. Xây dựng và triển khai lộ trình áp dụng hoàn toàn giao dịch điện tử (bỏ phương thức giao dịch giấy tờ) trong giao dịch giữa cơ quan, tổ chức, cá nhân với cơ quan tài chính đối với các loại giao dịch có thể áp dụng giao dịch điện tử, phù hợp với điều kiện thực tế và quy định của pháp luật.

4. Chỉ đạo và tổ chức thực hiện công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục quy định của pháp luật về giao dịch điện tử trong hoạt động tài chính.

5. Kiểm tra, thanh tra việc thực hiện quy định của pháp luật về giao dịch điện tử trong hoạt động tài chính.

6. Giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân về giao dịch điện tử trong hoạt động tài chính.

Điều 19. Trách nhiệm của các Bộ, cơ quan liên quan đến giao dịch điện tử trong hoạt động tài chính

1. Phối hợp với cơ quan tài chính trong việc triển khai giao dịch điện tử trong hoạt động tài chính.

2. Cơ quan có chức năng kiểm tra, thanh tra thực hiện việc kiểm tra theo quy định tại Điều 16 của Nghị định này.

Điều 20. Giải quyết tranh chấp

1. Nhà nước khuyến khích các bên có tranh chấp về giao dịch điện tử trong hoạt động tài chính giải quyết thông qua hoà giải.

2. Trong trường hợp các bên không hoà giải được thì thẩm quyền, trình tự, thủ tục giải quyết tranh chấp về giao dịch điện tử trong hoạt động tài chính được thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 21. Xử lý vi phạm

1. Tổ chức khi tham gia giao dịch điện tử trong hoạt động tài chính có hành vi vi phạm pháp luật thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị đình chỉ hoạt động giao dịch điện tử theo quy định của pháp luật.

2. Cá nhân khi tham gia giao dịch điện tử trong hoạt động tài chính có hành vi vi phạm pháp luật thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

3. Tổ chức, cá nhân gây thiệt hại cho tổ chức, cá nhân khác khi tham gia giao dịch điện tử trong hoạt động tài chính phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Điều 22. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày tháng năm

2. Nghị định này thay thế các Nghị định: số 27/2007/NĐ-CP ngày 23 tháng 2 năm 2007 về giao dịch điện tử trong hoạt động tài chính; số 156/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2007/NĐ-CP ngày 23 tháng 2 năm 2007 về giao dịch điện tử trong hoạt động tài chính.

Điều 23. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành các điều, khoản được giao tại Nghị định.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;

Nguyễn Xuân Phúc

- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, KTTH (3b).M